Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	8746167331	ngày 8 tháng 12 năm 2006
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	8746167331	ngày 2 tháng 10 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 8746167331 của Công ty đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8746167331 ngày 2 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8746167331 ngày 29 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp (nay đã được sáp nhập vào Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh). Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư có giá trị trong vòng 27 năm kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2006.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5700433939	ngày 12 tháng 2 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700433939 ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp (nay đã được sáp nhập vào Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh).

Hội đồng Quản trị	Ông Shunjiro Suga	Chủ tịch
	Ông Daisuke Komoto	Thành viên
	Ông Doãn Trường Giang	Thành viên
	Ông Vũ Tế Vị	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Doãn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Hương	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Trực	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 130 Đường Lê Lợi Phường Hồng Gai Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo

Doãn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long ("Công ty") và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00290-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**877.767.984.853**	**700.826.176.546**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**249.201.065.486**	**339.944.226.067**
Tiền	111		55.201.065.486	14.826.356.877
Các khoản tương đương tiền	112		194.000.000.000	325.117.869.190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**481.481.315.068**	**226.751.515.317**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481.481.315.068	226.751.515.317
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.023.669.951**	**68.887.323.377**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.153.252	105.864.076
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.841.857.006	8.540.378.684
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	59.136.999.108	61.267.896.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.067.872.472)	(1.067.872.472)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.533.057	41.056.651
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**81.626.432.977**	**64.585.735.448**
Hàng tồn kho	141		81.626.432.977	64.585.735.448
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.435.501.371**	**657.376.337**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		822.842.560	490.750.296
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	612.658.811	166.626.041
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**190.012.506.662**	**161.819.934.523**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**155.907.840**	**125.907.840**
Phải thu dài hạn khác	216		155.907.840	125.907.840
Tài sản cố định	**220**		**117.071.385.146**	**124.605.697.655**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	115.815.626.253	121.678.480.375
Nguyên giá	*222*		*661.376.125.326*	*636.306.582.367*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(545.560.499.073)*	*(514.628.101.992)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.255.758.893	2.927.217.280
Nguyên giá	*228*		*5.976.480.000*	*5.976.480.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.720.721.107)*	*(3.049.262.720)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**25.622.989.097**	**17.691.537.197**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	25.622.989.097	17.691.537.197
Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.162.224.579**	**19.396.791.831**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	47.162.224.579	19.396.791.831
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.067.780.491.515**	**862.646.111.069**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**399.158.005.087**	**315.742.012.223**
Nợ ngắn hạn	**310**		**378.243.865.087**	**301.355.884.817**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.802.863.867	74.082.423.839
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	100.094.612.044	70.280.984.956
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	155.465.238.160	86.908.827.065
Phải trả người lao động	314		36.096.188.843	29.718.322.092
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.585.257.269	11.315.258.561
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	21.117.776.744	18.968.140.144
Vay ngắn hạn	320		-	10.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.928.160	81.928.160
Nợ dài hạn	**330**		**20.914.140.000**	**14.386.127.406**
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	20.914.140.000	14.386.127.406
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**668.622.486.428**	**546.904.098.846**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**668.622.486.428**	**546.904.098.846**
Vốn cổ phần	411	19	30.900.000.000	30.900.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*30.900.000.000*	*30.900.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
Quỹ đầu tư phát triển	418		147.954.381.968	147.954.381.968
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.415.325.960	347.919.884.470
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*313.929.884.470*	*213.242.541.338*
- *LNST năm nay*	*421b*		*155.485.441.490*	*134.677.343.132*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		815.714.340	592.768.248
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.067.780.491.515**	**862.646.111.069**

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Ngọc Hoa	Doãn Trường Giang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.835.776.821.417**	**1.572.582.945.348**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**22**	**906.369.650**	**12.500.248**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**1.834.870.451.767**	**1.572.570.445.100**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**1.466.377.197.675**	**1.264.792.949.583**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**368.493.254.092**	**307.777.495.517**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.307.249.945	12.668.690.316
Chi phí tài chính	22	25	987.165.719	223.230.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*80.931.507*	*101.960.710*
Chi phí bán hàng	25	26	150.863.642.255	113.218.660.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	51.485.241.356	38.677.006.982
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**188.464.454.707**	**168.327.287.768**
Thu nhập khác	31	28	7.354.812.581	4.144.025.339
Chi phí khác	32	29	1.026.084.187	3.509.118.367
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.328.728.394**	**634.906.972**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**194.793.183.101**	**168.962.194.740**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**39.044.795.519**	**34.146.709.349**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**155.748.387.582**	**134.815.485.391**

(chuyển sang trang sau)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)	**60**		**155.748.387.582**	**134.815.485.391**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		155.485.441.490	134.677.343.132
Cổ đông không kiểm soát	62		262.946.092	138.142.259
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	50.319	43.585

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Ngọc Hoa	Doãn Trường Giang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**194.793.183.101**	**168.962.194.740**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.470.048.381	35.031.139.282
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.682.957.604)	(12.171.687.162)
Chi phí lãi vay	06	80.931.507	101.960.710
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**206.661.205.385**	**191.923.607.570**
Biến động các khoản phải thu	09	6.147.003.191	27.354.105.204
Biến động hàng tồn kho	10	(17.040.697.529)	34.364.561.189
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	89.591.745.950	33.839.671.482
Biến động chi phí trả trước	12	(28.097.525.012)	(6.312.285.388)
		257.261.731.985	**281.169.660.057**
Tiền lãi vay đã trả	14	(82.383.562)	(401.913.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.193.444.191)	(28.604.192.074)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(102.094.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**221.985.904.232**	**252.061.459.888**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(35.663.669.251)	(13.758.497.893)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	168.926.364	258.437.210
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(643.462.529.510)	(189.508.368.929)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	388.732.729.759	74.956.853.612
Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	27	21.399.527.775	9.998.089.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(268.825.014.863)**	**(118.053.486.248)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	39.866.156.470
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(29.866.156.470)
Tiền trả cổ tức	36	(33.904.049.950)	(27.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.904.049.950)**	**(17.850.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(90.743.160.581)**	**116.157.973.640**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**339.944.226.067**	**223.786.252.427**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**249.201.065.486**	**339.944.226.067**

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Ngọc Hoa	Doãn Trường Giang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Quảng cáo;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất rượu vang;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (1/1/2025: 1 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2025 và 1/1/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai	Sản xuất bia và nước giải khát	Quảng Ninh	99%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và công ty con có 779 nhân viên (1/1/2025: 706 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3,5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3,5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa và cải tạo máy móc và nhà xưởng. Các chi phí này được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 4 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban lãnh đạo cho rằng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và nước giải khát phục vụ cho ngành dịch vụ ăn uống. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban lãnh đạo cho rằng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	226.952.109	518.742.153
Tiền gửi ngân hàng	54.974.113.377	14.307.614.724
Các khoản tương đương tiền	194.000.000.000	325.117.869.190
	249.201.065.486	339.944.226.067

Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,40% đến 4,75%/năm (1/1/2025: từ 4,40% đến 4,70%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	481.481.315.068	481.481.315.068	226.751.515.317	226.751.515.317

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,00% đến 7,80%/năm (1/1/2025: từ 4,00% đến 4,95%/năm). Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ của chúng do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An	1.498.489.934	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Biển Xanh	904.932.300	731.291.800
Công ty TNHH MTV Máy Thái Dương	671.800.000	671.800.000
Công ty TNHH Môi trường Xây dựng ACE	626.547.206	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Kỹ thuật Huy Hiếu	384.000.000	-
Công ty TNHH Alfa Laval Việt Nam	383.700.000	708.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu PCCC Quảng Ninh	-	2.359.956.816
Trả trước cho người bán khác	1.372.387.566	4.068.480.068
	5.841.857.006	8.540.378.684

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký cược, ký quỹ	47.079.589.479	55.622.809.362
Phải thu lãi tiền gửi	5.054.457.958	3.848.287.845
Phải thu chiết khấu mua hàng	5.653.702.802	-
Tạm ứng	706.526.861	522.680.190
Phải thu ngắn hạn khác	642.722.008	1.274.119.041
	59.136.999.108	61.267.896.438

8. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hàng mua đang đi đường	9.285.201.954	88.518.967
Nguyên vật liệu	52.045.268.923	44.425.873.982
Công cụ và dụng cụ	7.420.199.225	2.762.610.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.627.862.983	13.676.401.136
Thành phẩm	3.225.271.326	3.599.837.780
Hàng hóa	22.628.566	32.492.871
	81.626.432.977	64.585.735.448

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.454.038.320	525.818.514.277	53.094.204.095	5.939.825.675	636.306.582.367
Tăng trong năm	405.229.154	10.608.549.000	3.501.753.334	-	14.515.531.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	12.511.871.032	-	-	12.511.871.032
Thanh lý	-	(1.914.359.925)	-	(43.499.636)	(1.957.859.561)
Phân loại lại	157.800.000	(33.072.727)	-	(124.727.273)	-
Số dư cuối năm	52.017.067.474	546.991.501.657	56.595.957.429	5.771.598.766	661.376.125.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.959.586.224	423.870.371.472	43.156.898.627	5.641.245.669	514.628.101.992
Khấu hao trong năm	2.822.105.039	25.486.701.051	4.395.288.691	94.495.213	32.798.589.994
Thanh lý	-	(1.822.693.277)	-	(43.499.636)	(1.866.192.913)
Phân loại lại	150.397.281	22.286.754	(52.817.880)	(119.866.155)	-
Số dư cuối năm	44.932.088.544	447.556.666.000	47.499.369.438	5.572.375.091	545.560.499.073
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.494.452.096	101.948.142.805	9.937.305.468	298.580.006	121.678.480.375
Số dư cuối năm	7.084.978.930	99.434.835.657	9.096.587.991	199.223.675	115.815.626.253

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 403.012 triệu VND (1/1/2025: 392.062 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	5.976.480.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.049.262.720
Khấu hao trong năm	1.671.458.387
Số dư cuối năm	4.720.721.107
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.927.217.280
Số dư cuối năm	1.255.758.893

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 1.493 triệu VND (1/1/2025: 1.493 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	17.691.537.197	15.921.752.097
Tăng trong năm	20.443.322.932	2.873.165.100
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(12.511.871.032)	(1.103.380.000)
Số dư cuối năm	25.622.989.097	17.691.537.197

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hệ thống xử lý nước thải	17.296.894.000	16.533.901.600
Hệ thống thanh trùng nhanh bia flexitherm	7.088.500.000	-
Các tài sản khác	1.237.595.097	1.157.635.597
	25.622.989.097	17.691.537.197

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	12.905.353.785	3.591.137.728	2.900.300.318	19.396.791.831
Tăng trong năm	41.025.892.068	3.745.233.035	2.704.440.498	47.475.565.601
Phân bổ trong năm	(16.126.849.128)	(2.526.489.760)	(1.056.793.965)	(19.710.132.853)
Phân loại lại	1.523.548.806	398.184.782	(1.921.733.588)	-
Số dư cuối năm	39.327.945.531	5.208.065.785	2.626.213.263	47.162.224.579

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Hanacans	15.560.243.547	-
Chi nhánh Công ty TNHH Asia Packaging Industries Vietnam tại Miền Bắc	12.151.096.132	40.901.095.877
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	2.536.544.243	9.369.905.176
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	1.985.087.268	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Mỹ	1.980.828.432	5.107.158.779
Công ty TNHH Bao bì Việt Hưng	1.539.988.339	1.313.802.519
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Quảng cáo Thành An	1.518.548.718	540.310.442
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.507.056.300	362.925.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya – Việt Nam	1.141.888.750	-
Các nhà cung cấp khác	13.881.582.138	16.487.226.046
	53.802.863.867	74.082.423.839

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàn Phát MC	23.023.775.224	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Dung	13.694.699.762	-
Công ty TNHH TYTB	9.212.650.616	5.187.000.858
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dương Ngọc	8.001.674.934	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đức Huy 68	4.932.149.950	-
Công ty TNHH Trường Giang TV	3.953.789.551	-
Phạm Thị Nhung	-	9.917.375.000
Ngô Thị Hường	-	8.874.850.001
Vũ Ngọc Thắng	-	7.149.624.167
Các khách hàng khác	37.275.872.007	39.152.134.930
	100.094.612.044	70.280.984.956

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	166.626.041	-	-	389.342.448	555.968.489
Các loại thuế khác	-	-	-	56.690.322	56.690.322
	166.626.041	-	-	446.032.770	612.658.811

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ/hoàn trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.236.913.179	325.116.918.043	(210.775.757.118)	(106.627.358.515)	17.950.715.589
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.335.805.397	641.531.929.784	-	(584.392.060.384)	99.475.674.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.144.085.866	39.044.795.519	-	(35.193.444.191)	37.995.437.194
Thuế thu nhập cá nhân	163.006.927	7.832.763.403	(1.000.350.259)	(6.973.884.851)	21.535.220
Thuế tài nguyên	22.308.000	801.032.505	-	(801.465.145)	21.875.360
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.777.721.067	-	(1.777.721.067)	-
Các loại thuế khác	6.707.696	9.387.652.401	(347.372.440)	(9.046.987.657)	-
	86.908.827.065	1.025.492.812.722	(212.123.479.817)	(744.812.921.810)	155.465.238.160

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí thưởng cho các đại lý	7.466.854.892	6.192.471.788
Chi phí phải trả khác	4.118.402.377	5.122.786.773
	11.585.257.269	11.315.258.561

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

(a) Phải trả, phải nộp khác – ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.230.677.418	14.137.552.945
Cổ tức phải trả	1.402.348.503	1.276.398.453
Kinh phí công đoàn	116.471.980	120.545.040
Bảo hiểm xã hội	-	18.175.142
Các khoản phải trả khác	3.368.278.843	3.415.468.564
	21.117.776.744	18.968.140.144

(b) Phải trả, phải nộp khác – dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.864.140.000	14.386.127.406
Các khoản phải trả khác	50.000.000	-
	20.914.140.000	14.386.127.406

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1/1/2024	30.900.000.000	19.537.064.160	147.954.381.968	241.052.541.338	494.625.989	439.938.613.455
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.677.343.132	138.142.259	134.815.485.391
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(27.810.000.000)	(40.000.000)	(27.850.000.000)
Số dư ngày 1/1/2025	30.900.000.000	19.537.064.160	147.954.381.968	347.919.884.470	592.768.248	546.904.098.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.485.441.490	262.946.092	155.748.387.582
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(33.990.000.000)	(40.000.000)	(34.030.000.000)
Số dư ngày 31/12/2025	30.900.000.000	19.537.064.160	147.954.381.968	469.415.325.960	815.714.340	668.622.486.428

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	3.090.000	30.900.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	30.900.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.090.000	30.900.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 33.990 triệu VND, tương đương 11.000 VND trên một cổ phiếu (2024: 27.810 triệu VND, tương đương 9.000 VND trên một cổ phiếu).

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	**1/1/2025 VND**
Trong vòng một năm	2.404.175.044	2.150.059.044
Trong vòng hai đến năm năm	1.929.167.936	3.738.128.690
Sau năm năm	881.170.583	1.222.268.873
	5.214.513.563	7.110.456.607

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	1.704.957.223.389	1.455.671.299.503
▪ Doanh thu vận chuyển bia	130.819.598.028	116.911.645.845
	1.835.776.821.417	1.572.582.945.348
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(906.369.650)	(12.500.248)
Doanh thu thuần	1.834.870.451.767	1.572.570.445.100

23. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn bán bia	1.394.432.049.696	1.197.501.006.419
▪ Giá vốn vận chuyển bia	71.945.147.979	67.291.943.164
	1.466.377.197.675	1.264.792.949.583

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	22.605.697.888	12.140.816.666
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	701.552.057	527.873.650
	23.307.249.945	12.668.690.316

25. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi vay	80.931.507	101.960.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	906.234.212	121.269.776
	987.165.719	223.230.486

26. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	70.698.523.290	54.998.853.411
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	13.402.278.159	5.766.013.990
Chi phí khấu hao	1.611.165.048	1.611.165.048
Thuế, phí và lệ phí	80.967.806	186.747.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.696.615.423	30.759.032.382
Chi phí bán hàng khác	56.374.092.529	19.896.847.837
	150.863.642.255	113.218.660.597

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	28.951.343.979	21.538.413.064
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	1.623.599.442	343.400.826
Chi phí khấu hao	1.244.417.243	1.222.220.124
Thuế, phí và lệ phí	1.901.725.532	1.853.380.985
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.067.872.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.685.903.049	6.660.075.596
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.078.252.111	5.991.643.915
	51.485.241.356	38.677.006.982

28. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	168.926.364	198.499.325
Chiết khấu thương mại	5.688.766.625	1.967.870.873
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	644.702.006	863.197.626
Thu nhập từ bồi thường tiền vỏ chai, két	527.874.425	875.505.454
Thu nhập khác	324.543.161	238.952.061
	7.354.812.581	4.144.025.339

29. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý trong năm	91.666.648	167.628.829
Truy thu, phạt và chậm nộp thuế	131.511.403	470.727.925
Chi phí khác	802.906.136	2.870.761.613
	1.026.084.187	3.509.118.367

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	697.024.159.818	599.455.964.323
Chi phí nhân viên	190.262.389.270	158.087.426.504
Chi phí khấu hao	34.470.048.381	35.031.139.282
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.067.872.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.370.748.482	43.913.692.315
Chi phí bằng tiền khác	79.633.836.639	36.132.455.338

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	39.043.962.319	34.144.085.866
Dự phòng thiếu trong những năm trước	833.200	2.623.483
	39.044.795.519	34.146.709.349

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	194.793.183.101	168.962.194.740
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	38.958.636.620	33.792.438.948
Chi phí không được khấu trừ thuế	85.325.699	351.646.918
Dự phòng thiếu trong những năm trước	833.200	2.623.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.044.795.519	34.146.709.349

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 155.485 triệu VND (2024: lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 134.677 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.090.000 cổ phiếu (2024: 3.090.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	155.485.441.490	134.677.343.132
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm (số cổ phiếu)	3.090.000	3.090.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	50.319	43.585

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

33. Các khoản tiềm ẩn

Theo các hợp đồng thuê đất ký ngày 26 tháng 12 năm 2022 và ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh, Công ty thuê hai lô đất có diện tích 15.757,4 m2 tại 130 Lê Lợi, Phường Yết Kiêu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh (nay là Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh) và 30.159,0 m2 tại thôn Đồi, phường Đông Mai, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh (nay là Phường Đông Mai, Tỉnh Quảng Ninh). Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ của các bên liên quan đến chi phí hoàn trả mặt bằng về trạng thái ban đầu sau khi kết thúc hoặc chấm dứt thời hạn thuê. Công ty đã xem xét các trường hợp có thể xảy ra và đánh giá rằng nghĩa vụ của Công ty liên quan đến chi phí hoàn trả mặt bằng phụ thuộc vào các sự kiện không chắc chắn trong tương lai, nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định chắc chắn khi có các sự kiện như việc thương lượng bổ sung với bên cho thuê hoặc khi cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định pháp luật bổ sung làm rõ nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản nào liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng về trạng thái ban đầu. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Aseed Holdings Co., Ltd. – cổ đông		
Cổ tức được chia	10.340.000.000	8.460.000.000
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Hội đồng Quản trị		
Ông Shunjiro Suga	1.610.800.000	1.275.046.154
Ông Daisuke Komoto	-	-
Ông Vũ Tế Vị	1.210.971.600	1.298.175.385
Ông Nguyễn Quang Dũng	2.117.660.000	1.726.674.359
Tổng Giám đốc		
Ông Doãn Trường Giang	2.235.530.000	1.880.462.321
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Thị Thu Hương	14.400.000	14.400.000
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Trực	12.000.000	12.000.000

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Ngọc Hoa	Doãn Trường Giang
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*